

Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of net asset value

(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
 (Promulgated with the Circular 98/2020/TT_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund
 (tuần từ ngày 18/08/2023 đến 24/08/2023)
 (Reporting period: from Aug 18th 2023 to Aug 24th 2023)

- | | |
|---|--|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Custodian and Supervisory Bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch |
| 3. Tên quỹ:
Name of the fund: | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4
Thien Viet Growth Fund 4 (TVGF4) |
| 4. Mã chứng khoán/Securities code: | FUCTVGF4 |
| 5. Ngày lập báo cáo:
Reporting date: | 25/08/2023
Friday, August 25, 2023 |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 24/08/2023	KỲ BÁO CÁO REPORTING PERIOD 17/08/2023
I	Giá trị tài sản ròng <i>Net asset value (NAV)</i>		
1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net asset value (NAV) at the beginning of period</i>		
1.1	của quỹ/the fund	254,452,879,703	250,807,902,308
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	12,685	12,503
2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net asset value (NAV) at the ending of period</i>		
2.1	của quỹ /the fund	246,318,974,717	254,452,879,703
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	12,279	12,685
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó: <i>Change of NAV during period, in Which:</i>	-8,133,904,986	3,644,977,395
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ <i>Change due to the fund's investment activities</i>	-8,133,904,986	3,644,977,395
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ <i>Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*) <i>Change due to the fund's income distribution for investors</i>		
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ <i>Change in NAV per certificate during the period</i>	-406.00	182
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	254,452,879,703	254,452,879,703
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	163,545,509,045	163,545,509,045
6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of fund certificate		
6.2	Tổng giá trị/ Total value		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ ownership ratio		
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ <i>Market value per certificate (closing price of the reporting day)</i>		
1	Giá trị đầu kỳ <i>Beginning value</i>	14,000	14,000
2	Giá trị cuối kỳ <i>Ending value</i>	14,000	14,000
3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước <i>Change in market value, compared with the previous period</i>	-	-
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/ Difference between the unit's market price and its NAV		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)**	1,721	1,315
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***	0	0
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất <i>Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks</i>		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	21,600	21,600
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	6,030	6,030

Lưu ý: Sự chênh lệch được định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV cùng thời điểm)/ Defined by the differences (market price - NAV at the same period);
 Note: Sự chênh lệch được định bằng chênh lệch (Giá thị trường - NAV)/NAV/ Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

Đại diện cơ quan quản lý của Ngân hàng giám sát
 Authorized representative of Supervisory bank

Dương Thanh Dũng
 Phó Giám đốc phòng GD&DV Chứng khoán

Đại diện cơ quan quản lý của Công ty Quản lý quỹ
 Authorized representative of Fund management

Nguyễn Duy Quang
 Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director